

Họ và tên :

Lớp :

Bài 1 : Đọc các số đo diện tích :

106 dam² :

62 300dam² :

805 hm² :

108 355 hm² :

Bài 2 : Viết các số đo diện tích :

- a) Hai trăm bảy mươi hai đề-ca-mét vuông :
- b) Mười sáu nghìn chín trăm hai mươi một đề-ca-mét vuông :
- c) Sáu trăm linh hai héc-tô-mét vuông :
- d) Bốn mươi ba nghìn tám trăm hai mươi héc-tô-mét vuông :

Bài 3 : Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- | | |
|---|---|
| a) 3dam ² =m ² | 5dam ² 16m ² =m ² |
| b) 80hm ² =dam ² | 24hm ² 5dam ² =dam ² |
| c) 6000m ² =dam ² | 860m ² =dam ²m ² |

Bài 4: Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm :

- | | |
|--|---|
| a) 1m ² =dam ² | 1dam ² =hm ² |
| b) 4m ² =dam ² | 13dam ² =hm ² |

Bài 5 : Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là đề-ca-mét vuông :

- a) 14dam² 28m²
- b) 32dam² 9m²

